UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9

Thời gian: 8 giờ 30 phút, ngày 10/01/2022.

Địa điểm: Văn phòng trường Mầm non Sơn Ca 9.

Thành phần: CB-GV-NV nhà trường.

Chủ tọa: Trần Thị Tuyết.

Thư ký: Huỳnh Phượng Loan.

Trường Mầm non Sơn Ca 9 đã tổ chức thực hiện niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 như sau:

1. **Nội dung niêm yết:**

Tổng dự toán giao năm 2022: 5.698.528.000 đồng

Trong đó:

- Chi thanh toán cá nhân: 4.952.246.922 đồng
- Chi hàng hóa, dịch vụ: 606.612.518 đồng
- Chi sửa chữa, mua sắm: 98.403.600 đồng
- Chi khác: 41.264.960 đồng

2. **Thời gian niêm yết:** 10/01 đến 20/01/2022.
3. **Địa điểm niêm yết:** trụ sở của trường Mầm non Sơn Ca 9.

Trường Mầm non Sơn Ca 9 xin trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- *Dán niêm yết;*
- *Lưu.*

HIỆU TRƯỞNG

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 9

Trần Thị Tuyết

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP
Niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9

Thời gian: 8 giờ 30 phút, ngày 10/01/2022.

Địa điểm: Văn phòng trường Mầm non Sơn Ca 9.

Thành phần: CB-GV-NV nhà trường.

Chủ tọa: Trần Thị Tuyết.

Thư ký: Huỳnh Phượng Loan.

Trường Mầm non Sơn Ca 9 đã tổ chức thực hiện niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 như sau:

Nội dung:

Họp hội đồng nhà trường công khai dự toán ngân sách năm 2022, bà Trần Thị Tuyết đã tiến hành đọc nội dung công khai niêm yết như sau:

Tổng dự toán giao năm 2022: 5.698.528.000 đồng

Trong đó:

- Chi thanh toán cá nhân: 4.952.246.922 đồng
- Chi hàng hóa, dịch vụ: 606.612.518 đồng
- Chi sửa chữa, mua sắm: 98.403.600 đồng
- Chi khác: 41.264.960 đồng

Đính kèm thuyết minh dự toán năm 2022.

Nhà trường dán niêm yết công khai vào hồi 10h ngày 10/01/2022 và thông báo kết thúc niêm yết công khai lúc 10h30 phút ngày 10/01/2022.

Thư ký	Chủ tọa
Huỳnh Phượng Loan	Trần Thị Tuyết

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Thanh tra nhân dân

Nguyễn Thị Nguyệt

Công đoàn nhà trường

Trần Kim Thịnh

Bí thư chi đoàn

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Giáo viên nhà trường

Nguyễn Thị Tiểu Hà

Kế toán

Nguyễn Thị Ngọc Hiền

Nhân viên nhà trường

Trần Thị Cẩm Vân

UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9

Căn cứ biên bản họp niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9;

Thời gian: 16 giờ 30 phút, ngày 20/01/2022.

Chúng tôi gồm có:

1. Bà Trần Thị Tuyết – Hiệu trưởng
2. Bà Trần Kim Thịnh – Chủ tịch công đoàn
3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền – Bí thư chi đoàn
4. Huỳnh Phượng Loan – Văn thư
5. Nguyễn Thị Ngọc Hiền – Kế toán

Sau 10 ngày thực hiện niêm yết công khai niêm yết công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9 tại đơn vị (từ ngày 10/01 đến ngày 20/01/2022). trường Mầm non Sơn Ca 9 tiến hành họp để lập biên bản kết thúc niêm yết công khai công khai dự toán ngân sách năm 2022 của trường Mầm non Sơn Ca 9.

Các ý kiến của CB-GV-NV trong thời gian niêm yết: Không có.

Biên bản lập xong lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày, đại diện những người liên cùng thống nhất thông qua.

Thư ký hội đồng

Huỳnh Phượng Loan

Chủ tọa

Trần Thị Tuyết

Đại diện những người dự kết thúc niêm yết

Trần Kim Thịnh

Nguyễn Thị Ngọc Huyền

Nguyễn Thị Ngọc Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH DỰ TOÁN (TỔNG HỢP)
NĂM 2022

3.281.000.000 *ĐVT: đồng*

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
		I/Tổng thu:		5.698.528.000	4.699.000.000	999.528.000	Sub
		1. Kinh phí thường xuyên		4.400.528.000	3.401.000.000	999.528.000	Sub
		- Ngân sách cấp		3.401.000.000	3.401.000.000	0	KP hđ
		- Nguồn thu hoạt động dịch vụ		999.528.000	0	999.528.000	Sub
		Học phí		361.080.000		361.080.000	HP
		Tổ chức phục vụ bán trú		390.420.000		390.420.000	BT
		Thiết bị vật dụng bán trú		48.200.000		48.200.000	TBVD
		Năng khiếu hội họa		37.800.000		37.800.000	HH
		Năng khiếu nhịp điệu		37.800.000		37.800.000	NĐ
		Năng khiếu anh văn		37.800.000		37.800.000	AV
		Kỹ năng sống		31.428.000		31.428.000	KNS
		Học phí hè		55.000.000		55.000.000	HPh
		2. Kinh phí không thường xuyên		**1.298.000.000**	**1.298.000.000**	**0**	**Sub**
		- Trong đó, CCTL tại đơn vị:		**722.000.000**	**722.000.000**		**Sub**
		II/ Tổng chi:		**5.698.528.000**	**4.699.000.000**	**999.528.000**	**Sub**
		1. Kinh phí thường xuyên		**4.400.528.000**	**3.401.000.000**	**999.528.000**	**Sub**
		1.1. Chi thanh toán cho cá nhân		**3.658.567.922**	**2.981.161.922**	**677.406.000**	**Sub**
6000		**Tiền lương**		**1.466.011.275**	**1.321.579.275**	**144.432.000**	**Sub**
	6001	Lương theo ngạch bậc, quỹ lương được duyệt		1.201.579.275	1.201.579.275	0	Sub
		Lương biên chế T12/2021	*HS T9/2021: 65,05*12th*1.490.000đ*	*1.163.094.000*	*1.163.094.000*		NS lương
		Truy lãnh nâng bậc lương, nâng ngạch 2020	*HS T9/2021: 2,152*12th*1.490.000đ*	*38.485.275*	*38.485.275*		NS lương
	6049	Lương khác		264.432.000	120.000.000	144.432.000	Sub
		10% tiết kiệm chi TX tạo nguồn CCTL		*120.000.000*	*120.000.000*		*KP hđ*
		40% HP tạo nguồn CCTL	*40%HP*	*144.432.000*		*144.432.000*	*HP*
6050		**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**		**519.292.800**	**519.292.800**	**0**	**Sub**
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		519.292.800	519.292.800	0	Sub
		Tiền công trả cho vị trí lao động khác	*35.040.000 đ/tháng x 12th x 1,235*	*519.292.800*	*519.292.800*		NS lương
6100		**Phụ cấp lương**		**679.940.867**	**679.940.867**	**0**	**Sub**
	6101	Phụ cấp chức vụ	*HS: 1,6*12th*1.490.000đ*	28.608.000	*28.608.000*		NS lương
	6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	200giờ x 150% x 31 người x 39.082đ/giờ	14.548.122	14.548.122		*KP hđ*
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (PCƯĐ)		435.634.085	435.634.085	0	Sub
		Phụ cấp ưu đãi Giáo viên	*HS T9/2021: 67,3*12th*1.490.000đ*	*421.163.400*	*421.163.400*		NS lương

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
		Truy lãnh phụ cấp ưu đãi	*HS: 0,809*12th*1.490.000đ*	*14.470.685*	*14.470.685*		NS lương
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	*HS: 0,1*12th*1.490.000đ*	4.321.000	4.321.000		NS lương
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề		196.829.660	196.829.660	0	NS lương
		Phụ cấp thâm niên vượt khung	*HS T9/2021: 0,6496*12th*1.490.000đ*	11.614.848	11.614.848		NS lương
		Phụ cấp thâm niên nghề	*HS T9/2021: *12th*1.490.000đ*	185.214.812	185.214.812		NS lương
6250		**Phúc lợi tập thể**		**4.000.000**	**0**	**4.000.000**	**Sub**
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2 người	4.000.000		4.000.000	BT
	6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị				0	Sub
6300		**Các khoản đóng góp**		**335.348.980**	**335.348.980**	**0**	
	6301	Bảo hiểm xã hội	(TM 6001+6757+ 6101+6115)*17%	242.592.879	242.592.879	0	NS lương
	6302	Bảo hiểm y tế	(TM 6001+6757+ 6101+6115)*3%	42.810.508	42.810.508	0	NS lương
	6303	Kinh phí công đoàn	(TM 6001+6757+ 6101+6115)*2%	28.540.339	28.540.339	0	NS lương
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	(TM 6001+6757+ 6101+6115)*1%	14.270.169	14.270.169	0	NS lương
	6349	Các khoản đóng góp khác	(TM 6001+6757+ 6101+6115)*0,5%	7.135.085	7.135.085	0	NS lương
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**		**653.974.000**	**125.000.000**	**528.974.000**	
	6449	Chi khác		653.974.000	125.000.000	528.974.000	Sub
		Trợ cấp tết TP	*1.500.000đ/người x 30 người*	*45.000.000*	*45.000.000*		*KP hđ*
		NQ03 của HĐ68		*80.000.000*	*80.000.000*		
		Học phí	*30%HP*	*108.324.000*		*108.324.000*	*HP*
		Tổ chức phục vụ bán trú	*80% PVBT*	*312.336.000*		*312.336.000*	*BT*
		Năng khiếu hội họa	*15%NK*	*16.200.000*		*16.200.000*	*HH*
		Năng khiếu nhịp điệu	*15%NK*	*16.200.000*		*16.200.000*	*NĐ*
		Năng khiếu anh văn	*15%NK*	*16.200.000*		*16.200.000*	*AV*
		Kỹ năng sống	*15%KNS*	*15.714.000*		*15.714.000*	*KNS*
		Học phí hè	*80%HP hè*	*44.000.000*		*44.000.000*	*HPh*
		1.2. Chi về hàng hóa, dịch vụ		**678.695.118**	**419.838.078**	**258.857.040**	**Sub**
6500		**Thanh toán dịch vụ công cộng**		**74.324.886**	**42.324.886**	**32.000.000**	**Sub**
	6501	Tiền điện		54.240.000	26.240.000	28.000.000	
			BQ: 4.520.000đ/tháng*12th	26.240.000	26.240.000		*KP hđ*
				28.000.000		28.000.000	*HP*
	6502	Tiền nước		12.000.000	12.000.000	0	Sub
		Tiền nước sinh hoạt trung an	*BQ: 1500.000đ/tháng*	*12.000.000*	*12.000.000*		*KP hđ*
	6504	Tiền vệ sinh môi trường		4.084.886	4.084.886	0	Sub
		Rút hầm cầu, vim, giấy vs, chổi, vịt tím, xà bông, bao rác, khăn giấy, ...	*1 năm 2 lần rút 6 hầm, hóa chất phòng dịch phòng chống dịch covid và lau dọn theo tiêu chí 5S, kiểm định chất lượng 3 năm 1 lần (2021, năm học 2017-2018 đã kiểm 1 lần)*	*4.084.886*	*4.084.886*		*KP hđ*
	6549	Khác	Tiền xét nghiệm nước	4.000.000		4.000.000	BT
6550		**Vật tư văn phòng**		**34.000.000**	**34.000.000**	**0**	**Sub**
	6551	Văn phòng phẩm		32.000.000	32.000.000	0	

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
			A4, bìa các loại, kim kẹp, bút lông, mực.... chuẩn bị tiêu chí 5S, kiểm định chất lượng năm 2021	32.000.000	32.000.000		*KP hđ*
	6599	Vật tư văn phòng khác		2.000.000	2.000.000		*KP hđ*
6600		**Thông tin tuyên truyền liên lạc**		**35.500.000**	**25.600.000**	**9.900.000**	**Sub**
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	BQ: 50.000đ/tháng*12th	600.000	[illegible]		KP hđ
	6605	Cước phí internet, thuê đường truyền mạng....		5.000.000	5.000.000		KP hđ
	6606	Tuyên truyền, quảng cáo		19.900.000	10.000.000	9.900.000	Sub
		Băng rôn, bảng hiệu, khẩu hiệu	*BQ: 10.000.000đ năm*	*10.000.000*	*10.000.000*		*KP hđ*
		Băng rôn, bảng hiệu, khẩu hiệu	*BQ: 10.000.000đ/năm*	*9.900.000*		*9.900.000*	*HPh*
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	BQ: 12.000.000 đ/năm + bổ sung sách thư viện	10.000.000	10.000.000		*KP hđ*
6700		**Công tác phí**		**25.200.000**	**25.200.000**	**0**	**Sub**
	6704	Khoán công tác phí	HT, KT, TQ: 500.000đ/người/tháng x 3 người x 12th 2HP+VT: 200.000đ/người/tháng x 3 người x 12th	25.200.000	25.200.000		*KP hđ*
6750		**Chi phí thuê mướn**		**310.410.192**	**239.274.192**	**71.136.000**	**Sub**
	6757	Thuê lao động trong nước		300.410.192	229.274.192	71.136.000	Sub
		T/toán tiền công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng		300.410.192	*229.274.192*	*71.136.000*	NS lương
		Lương KT, YT	*Lương: 15.249.000 đ x 12th x 1,235*	*225.570.000*	*225.570.000*		*NS*
		Lương VT	*Lương: 4.800.000 đ x 12th x 1,235*	*71.136.000*		*71.136.000*	*HP*
			Thêm giờ nhân viên		*3.704.192*		*KP hđ*
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	Học phí học các lớp bồi dưỡng chuyên môn: lớp Quản lý giáo dục, ứng dụng CNTT, imas, epmis, cổng thông tin điện tử, kiểm định chất lượng,...	10.000.000	10.000.000		KP hđ
6900		**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**		**64.844.000**	**32.000.000**	**32.844.000**	**Sub**
	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng		4.000.000	2.000.000	2.000.000	Sub
		Nạp khí, bảo trì, trang bị thêm bình CO2, máy bơm PCCC ...		*2.000.000*		*2.000.000*	*AV*
		Nạp khí, bảo trì, trang bị thêm bình CO2, máy bơm PCCC ...		*2.000.000*	*2.000.000*		*KP hđ*
	6907	Nhà cửa	*Quét sơn các chỗ tróc, lởm chởm ở mang tường,sửa chữa nhỏ...*	*5.000.000*		*5.000.000*	*BT*
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		30.844.000	10.000.000	20.844.000	Sub
		Sửa chữa - bảo trì toàn bộ hệ thống máy tính, máy in + chi phí sửa chữa		*10.000.000*	*10.000.000*		*HP*
				20.844.000		*20.844.000*	*HH*
		Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính		10.000.000	10.000.000	0	Sub
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		10.000.000	*10.000.000*		KP hđ
		Sửa chữa, bảo trì máy photocopy					

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
	6921	Đường điện, cấp thoát nước		5.000.000	0	5.000.000	
			Đi lại đường lưới điện cho gọn, sắp xếp theo tiêu chí 5s	*5.000.000*		*5.000.000*	*BT*
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		10.000.000	10.000.000	0	Sub
		Máy bơm nước, máy giặt, thang máy,...		*10.000.000*	*10.000.000*		*KP hd*
7000		**Chi phí phục vụ chuyên môn của từng ngành**		**124.416.040**	**11.439.000**	**112.977.040**	**Sub**
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		124.416.040	11.439.000	112.977.040	Sub
		Đồ dùng dạy học	*Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh: nồi, sạn, chảo, muỗng, tô, khay đựng đồ ăn 5 ngăn (đồ dùng bếp), đồ chơi chuyên môn, kệ tủ đồ chơi góc bếp, góc gia đình để chuẩn bị nâng cấp độ kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 2 lên cấp độ 3,...*	*48.200.000*		*48.200.000*	*TBVD*
		Đồ dùng dạy học	*Đồ dùng chuyên môn: Áo, groky, keo sữa,A4, bìa sổ, decal, keo, sách truyện mầm non, đồ chơi,... nâng cấp độ kiểm định chất lượng giáo dục từ cấp độ 2 lên cấp độ 3* ***, kiểm định chất lượng định kỳ 3 năm 1 lần (2021),...***	*10.000.000*		*10.000.000*	*BT*
		Đồ dùng ngoài sân	*Đồ chơi ngoài trời: cát nước, xe hơi, xe đạp, vòng chui, vòng ném, xe chòi chân, đồ chơi liên hoàn, hoa kiểng,* ***kiểm định chất lượng định kỳ 3 năm 1 lần (2021),...***	*11.439.000*	*11.439.000*		*KP hd*
		Đồ dùng cá nhân HS bán trú	*Đồ dùng bán trú: chiếu, gối, giường, bàn chải, ly inox, khăn, dép, kệ dép, kệ ly,...nâng cấp độ* ***kiểm định chất lượng giáo dục,kiểm định chất lượng định kỳ 3 năm 1 lần (2021),...***	*12.815.600*		*12.815.600*	*BT*
		Đồ dùng cá nhân HS bán trú	*Đồ dùng chuyên môn: các loại giấy, bút tô màu, giấy vẽ,...*	*9.188.000*		*9.188.000*	*HP*
		Đồ dùng cá nhân HS bán trú học năng khiếu nhịp điệu	*Đồ dùng chuyên môn: đồng phục, bông hoa trang trí, kẹp tóc, thun, dây nơ,...*	*10.844.000*		*10.844.000*	*NĐ*
		Đồ dùng cá nhân HS bán trú học năng khiếu anh văn	*Đồ dùng chuyên môn: băng đĩa, sách báo về anh văn,...*	*18.844.000*		*18.844.000*	*AV*
		Đồ dùng cá nhân HS bán trú học kỹ năng sống	*Đồ dùng chuyên môn: băng đĩa, sách báo về kỹ năng sống,...*	*3.085.440*		*3.085.440*	*KNS*

Mục	TM	Nội dung	Diễn giải	Số tiền	Ngân sách	Nguồn thu	Ghi chú
		Nộp thuế TNDN phục vụ bán trú	*Tổng thu*2%*	*7.808.400*		*7.808.400*	BT
		Nộp thuế TNDN năng khiếu hội hoa	*Tổng thu NK*2%*	*756.000*		*756.000*	HH
		Nộp thuế TNDN năng khiếu nhịp điệu	*Tổng thu NK*2%*	*756.000*		*756.000*	ND
		Nộp thuế TNDN năng khiếu anh văn	*Tổng thu NK*2%*	*756.000*		*756.000*	AV
		Nộp thuế TNDN kỹ năng sống	*Tổng thu KNS*2%*	*628.560*		*628.560*	KNS
		Nộp thuế TNDN học phí hè	*Học phí hè*2%*	*1.100.000*		*1.100.000*	HPh
		Nộp thuế môn bài	*1.000.000 đ/năm*	*1.000.000*		*1.000.000*	BI
		Trích đo - lập bản đồ		*10.000.000*		*10.000.000*	ND
		Trích đo - lập bản đồ		*12.000.000*		*12.000.000*	KNS
		2. Kinh phí không thường xuyên		**1.298.000.000**	**1.298.000.000**	**0**	
6100		**Phụ cấp lương**		**576.000.000**	**576.000.000**	**0**	
	6103	Phụ cấp thu hút (theo NQ 04)	650.000 đ/tháng x 9th x 17ng 900.000 đ/tháng x 12th x 15ng (đại học) 550.000 đ/tháng x 12th x 2ng (cao đẳng)	275.000.000	275.000.000		NS
	6103	Phụ cấp thu hút (theo NQ 01)	HSBQ: 3,45 x 25% x 1.490.000 x 12th x 22ng (CB-GV)	301.000.000	301.000.000		NS
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**		**722.000.000**	**722.000.000**	**0**	
	6449	Chi khác		722.000.000	722.000.000	0	Sub
		Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND		*722.000.000*	*722.000.000*		*NS*

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

Kế toán

Nguyễn Thị Ngọc Hiền

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 9

Trần Thị Tuyết